

Số: 2113 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ
trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Khoa học và Công nghệ**

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ và Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước

về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ KH&CN: VP, Vụ PC, Trung tâm CNTT;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&CN (để đưa tin);
- Lưu: VT, SHTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Minh

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 4 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A.	Thủ tục hành chính cấp trung ương		
1.	Thủ tục đăng ký sáng chế	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
2.	Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
3.	Thủ tục xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
4.	Thủ tục đăng ký nhãn hiệu	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
5.	Thủ tục xử lý đơn Madrid có chỉ định Việt Nam	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
6.	Thủ tục xử lý đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
7.	Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
8.	Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
9.	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
10.	Thủ tục duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
11.	Thủ tục gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
12.	Thủ tục sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ

	thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp		
13.	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
14.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
15.	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
16.	Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
17.	Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1.	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp trung ương				
1.	1.011897	Thủ tục yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của người thứ ba.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
2.	1.011899	Thủ tục xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
3.	1.011900	Thủ tục xử lý đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
4.	1.011901	Thủ tục xử lý đơn Madrid có chỉ định Việt Nam.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
5.	1.011902	Thủ tục chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
6.	1.011903	Thủ tục yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
7.	1.011904	Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
8.	1.011905	Thủ tục tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
9.	1.011906	Thủ tục rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
10.	1.011907	Thủ tục duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
11.	1.011908	Thủ tục gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
12.	1.011909	Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
13.	1.011910	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
14.	1.011911	Thủ tục sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
15.	1.011913	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
16.	1.011934	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
17.	1.011935	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
18.	1.011936	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
19.	1.012127	Thủ tục yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định đơn đăng ký sáng chế của nước ngoài.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
20.	1.012128	Thủ tục đăng ký sáng chế.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
21.	1.012129	Thủ tục xử lý đơn PCT vào giai đoạn quốc gia.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
22.	1.012130	Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
23.	1.012131	Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
24.	1.012132	Thủ tục đăng ký nhãn hiệu.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
25.	1.012133	Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
26.	1.012134	Thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ký sở hữu công nghiệp.			
27.	1.012135	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Không có				

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

I. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương:

1. Thủ tục đăng ký sáng chế

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký sáng chế đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Bước 2: Thẩm định hình thức Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Đơn đăng ký sáng chế được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ công bố theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (danh sách công bố các đơn đăng ký sáng chế được đăng tải hàng tuần trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ). + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, bao gồm các lý do, thiếu sót và ấn định thời hạn 02 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích. + Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế phải được làm thành văn bản theo mẫu quy định và phải nộp đồng thời tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Bước 3: Công bố
--------------------	--

- + Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn, nếu đơn không có ngày ưu tiên;
- + Đơn đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu công bố sớm được công bố trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ, tùy theo ngày nào muộn hơn;
- + Đơn đăng ký sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

Bước 4: Thẩm định nội dung

Được tiến hành khi có yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được thể hiện bằng văn bản làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN hoặc được thể hiện trong tờ khai đơn đăng ký sáng chế (nếu yêu cầu đó được đưa ra ngay khi nộp đơn) hoặc Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN đối với trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Mục 3 Chương II của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, bao gồm:

- + Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn với loại văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp;
- + Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ (tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp), qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt theo từng điểm nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ.
- + Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên.

Bước 5: Thông báo kết quả thẩm định nội dung:

- + Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất;
- + Nếu đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, toàn bộ lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót;
- + Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định trên đây thì

trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

+ Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định trên đây, trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

Nếu việc sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất;

+ Nếu người nộp đơn không nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định trên đây thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

+ Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, trường hợp đơn chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục.

Xử lý yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của người thứ ba (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

+ Trong vòng 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn đăng ký sáng chế về yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế;

+ Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu thẩm định nội dung sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người yêu cầu thẩm định nội dung không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn ấn định hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối thẩm định nội dung đơn;

+ Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung đơn theo quy định và thông báo kết quả thẩm định nội dung cho người có yêu cầu.

Xử lý yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sáng chế (nếu có)

+ Trường hợp yêu cầu không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức);

+ Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế (nếu có)

- Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung các nội dung nêu tại các điểm b, c và d tại khoản 2 Điều 28 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức thì yêu cầu đó được xử lý trong quá trình thẩm định đơn và kết quả xử lý yêu cầu này (chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung) được nêu trong các thông báo kết quả thẩm định hoặc kết quả xử lý đơn đăng ký sáng chế đó.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không liên quan đến bản mô tả và bản tóm tắt nộp sau khi đơn đã được công bố được xử lý như sau:

+ Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau: Ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn; và công bố nội dung sửa đổi, bổ sung trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

+ Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả, bản tóm tắt nộp sau khi đơn đã được công bố được xử lý như sau:

+ Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung

và công bố nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ;

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý trong quá trình thẩm định đơn và kết quả xử lý yêu cầu này (chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung) được nêu trong các thông báo kết quả thẩm định hoặc kết quả xử lý đơn đăng ký sáng chế đó;

+ Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến bản chất của sáng chế nêu trong bản mô tả được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích thì đơn đăng ký sáng chế phải được thẩm định lại với thời gian thẩm định lại theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

Xử lý yêu cầu tách đơn đăng ký sáng chế (nếu có)

+ Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục đang xử lý nếu không có sửa đổi đơn ban đầu khi nộp đơn tách hoặc được xử lý theo thủ tục sửa đổi đơn theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN nếu có sửa đổi đơn ban đầu khi nộp đơn tách;

+ Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách được công bố theo quy định.

Xử lý yêu cầu rút đơn đăng ký sáng chế (nếu có)

Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký sáng chế, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút đơn như sau:

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn tương ứng. Đơn đăng ký sáng chế đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Xử lý yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài (nếu có)

+ Trong trường hợp yêu cầu nêu trên đáp ứng quy định tại Khoản 3 Điều 24 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của nước ngoài được chấp nhận và Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn trong thời hạn 8 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp đơn;

+ Trong trường hợp yêu cầu nêu trên không đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu sử dụng kết quả

của nước ngoài và đơn đăng ký sáng chế được thẩm định theo thủ tục thông thường.

Xử lý yêu cầu phản đối đơn đăng ký sáng chế (nếu có)

+ Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản;

+ Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

+ Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

+ Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối, trừ trường hợp đơn đăng ký sáng chế đã được rút hoặc được coi như đã rút theo quy định tại Điều 116, khoản 3 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày thông báo chấp nhận rút đơn hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Xử lý ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký sáng chế (nếu có)

+ Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;

+ Kết thúc thời hạn quy định nêu trên mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký sáng chế được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối.

+ Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký sáng chế để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 27 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

(Thời hạn để người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn).

	Xử lý yêu cầu chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có) Sau khi nhận được yêu cầu chuyển đổi đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục tiến hành xử lý đơn chuyển đổi theo quy định tương ứng, nhưng không thực hiện lại các thủ tục đã tiến hành đối với đơn trước khi có yêu chuyển đổi. Đơn chuyển đổi mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu. Trường hợp yêu cầu chuyển đổi đơn từ đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thành đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế được nộp sau khi có thông báo kết quả thẩm định nội dung dự định cấp văn bằng bảo hộ thì đơn phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Bước 6: Cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí trong thời hạn quy định trên đây thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Nếu trong thời hạn quy định mà người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ nhưng không nộp lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất thì văn bằng bảo hộ đó vẫn được cấp nhưng bị chấm dứt hiệu lực ngay sau khi cấp. Bước 7: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. + Quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bản mô tả toàn văn của Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ. + Văn bằng bảo hộ sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; * Đơn đăng ký sáng chế mật phải được nộp ở dạng giấy về Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	1. Thành phần hồ sơ * Hồ sơ đăng ký sáng chế: - Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN + Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có);

- Bản mô tả, trong đó có yêu cầu bảo hộ (01 bản, bao gồm cả hình vẽ, nếu có);
- Bản tóm tắt sáng chế (01 bản);
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên:
 - + Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên, trừ đơn PCT).
 - + Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.
 - + Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;
 - + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện);
 - + Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

* Đối với đơn đăng ký sáng chế mật ngoài các tài liệu nêu trên đóng dấu mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, người nộp đơn cần nộp văn bản xác nhận đối tượng đăng ký trong đơn là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

*** Nếu có nội dung ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sáng chế:**

- Tờ khai yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/BKHCN;
- Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);
- Tài liệu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sáng chế:
 - + Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn: Nộp tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký sáng chế (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), trong đó có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó.;
 - + Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền: Nộp tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký.

*** Nếu có nội dung sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế**

- Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn: Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được

thể hiện trong văn bản phản hồi thông báo trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung.

- Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);

- Tài liệu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn:

+ Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả, bản tóm tắt: Nộp một phần hoặc toàn bộ bản mô tả, bản tóm tắt đã được sửa đổi, bổ sung và kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung.

+ Trường hợp thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp: Nộp kèm văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới.

+ Đối với trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả: Nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...) trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp sửa đổi các thông tin khác: Nộp các tài liệu chứng minh việc sửa đổi hợp pháp hoặc cam kết của người nộp đơn.

*** Nếu có nội dung tách đơn đăng ký sáng chế:**

+ Văn bản yêu cầu tách đơn đăng ký sáng chế. Trong đó, số đơn ban đầu và thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn tách và nội dung thay đổi của đơn tách so với đơn ban đầu.

+ Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

+ Bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ và nội dung thay đổi so với đơn ban đầu khi nộp đơn tách;

+ Bản mô tả sáng chế và yêu cầu bảo hộ sáng chế (01 bản, bao gồm cả hình vẽ, nếu có);

+ Bản tóm tắt sáng chế (01 bản);

+ Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);

*** Nếu có chuyển đổi đơn đăng ký:**

- Văn bản yêu cầu chuyển đổi đơn.

- Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

- Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);

*** Nếu có nội dung rút đơn đăng ký sáng chế:**

- Văn bản tuyên bố rút đơn đăng ký sáng chế;

+ Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện), trong đó nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

*** Nếu có nội dung phản đối đơn đăng ký sáng chế:**

- Văn bản thể hiện ý kiến phản đối;

	- Tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh ý kiến phản đối; - Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); * Nếu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế: - Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; - Tài liệu chứng minh việc sáng chế đã được khai thác thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP trong khoảng thời gian không quá 12 tháng tính đến ngày nộp đơn * Nếu có yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài + Tờ khai yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nước ngoài theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bản sao và bản dịch kết quả thẩm định; + Bản mô tả sửa đổi, bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với bản mô tả ban đầu đã nộp; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện). * Nếu có yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của người thứ ba: - Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN - Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung); - Công bố đơn: trong tháng thứ 19 kể từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc ngày nộp đơn, nếu đơn không có ngày ưu tiên hoặc trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ, tùy theo ngày nào muộn hơn; - Thẩm định nội dung: + 03 tháng kể ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung nhanh được nộp đồng thời tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế; + 12 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn trong trường hợp đơn được coi là hợp lệ (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung); + 8 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp đơn, trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ

	sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài; + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. * Đối với đơn đăng ký sáng chế mật, thời hạn thẩm định nội dung nêu trên sẽ được tính kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày đơn được chấp nhận hợp lệ. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. - Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn)- Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng (mỗi đơn/yêu cầu) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình) - Phí công bố thông tin từ trang bản mô tả thứ 7 trở đi: 10.000 đồng/trang - Phí thẩm định: 900.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định hình thức: 20% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định nội dung: 80% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Bản mô tả có trên 6 trang, từ trang thứ 7 trở đi phải nộp thêm 40.000 đồng/trang - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 600.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) - Phí phân loại quốc tế về sáng chế: 100.000 đồng/phân nhóm - Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (cho 1 phương án) (từ phương án thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 phương án) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng cho 1 phương án, từ phương án thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 phương án)

	- Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình). - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng - Phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định Nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sáng chế - Phí thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn: 160.000 đồng - Phí công bố chuyển nhượng đơn: 120.000 đồng Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế - Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn: 160.000 đồng - Phí công bố thông tin sửa đổi: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/hình). Nếu có yêu cầu tách đơn đăng ký sáng chế: Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn, phí công bố và phí thẩm định như thông thường cho mỗi đơn mới. Nếu có yêu cầu rút đơn đăng ký sáng chế: Không có Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký sáng chế: Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sáng chế (cho mỗi yêu cầu bảo hộ sáng chế): 550.000 đồng. *Trường hợp thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, được miễn lệ phí nộp đơn và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/12/2026
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. - Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu không nộp phí yêu cầu thẩm định nội dung khi nộp đơn đăng ký sáng chế); - Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn).- Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn); - Tờ khai yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài). - Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh)
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký sáng chế: + Tác giả tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí của mình.

	+ Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý. + Đối với những sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, không thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký sáng chế thuộc về tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần quyền đăng ký sáng chế này tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì. + Đối với những sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký sáng chế thuộc về Nhà nước và tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được sử dụng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký này. + Đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh trong trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau: (i) Sáng chế nêu trong đơn đăng ký thuộc Danh mục công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh; (ii) Sáng chế là đối tượng nêu trong đơn đăng ký đã được khai thác thương mại; (iii) Đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu công bố sớm được nộp tại thời điểm nộp đơn; (iv) Đơn đăng ký sáng chế có không quá 10 điểm yêu cầu bảo hộ, trong đó có không quá 02 điểm độc lập; (v) Đơn đăng ký sáng chế không phải đơn tách hoặc đơn chuyển đổi; (vi) Nộp phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định. + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký sáng chế có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số

	15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID
--	--

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp¹: [] Bằng độc quyền sáng chế [] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	--

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[] Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT:

Số đơn PCT: Ngày nộp đơn PCT:

Số công bố đơn quốc tế: Ngày công bố:

[] Đơn có sửa đổi, bổ sung tại thời điểm vào giai đoạn quốc gia (Thuyết minh tại trang bổ sung)

[] Đơn PCT có yêu cầu vào giai đoạn quốc gia sớm đồng thời khi nộp đơn

[] Đơn này là đơn chuyển đổi từ đơn số: Ngày nộp đơn:

[] Đơn có sửa đổi, bổ sung đồng thời khi chuyển đổi đơn (Thuyết minh tại trang bổ sung)

[] Đơn này là đơn tách từ đơn số: Ngày nộp đơn:

(Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung)

[] Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH-CN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:

Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KH-CN & ĐMST:

Tên nhiệm vụ KH-CN & ĐMST:

Mã số nhiệm vụ KH-CN & ĐMST:

[] Sáng chế có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) TÊN VÀ PHÂN LOẠI QUỐC TẾ VỀ SÁNG CHẾ

Tên sáng chế:

Phân loại quốc tế về sáng chế²:

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)³

1. Người nộp đơn thứ nhất:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Khai chi tiết đến chỉ số hạng thứ ba. Nếu không phân loại hoặc phân loại sai thì cần nộp phí phân loại theo quy định.

³ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có):

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

- (1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Số căn cước (đối với cá nhân):
(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:
(6) Email:

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

- ☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam
☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
1			
2			
...			

(VI) YÊU CẦU CÔNG BỐ SỚM

- ☐ Đơn có yêu cầu công bố sớm đồng thời khi nộp đơn

(VII) YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

- ☐ Đơn có yêu cầu thẩm định nội dung đồng thời khi nộp đơn

(VIII) DANH SÁCH TÁC GIẢ⁴

1. Tác giả thứ nhất

- (1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

- (5) Số căn cước:
(6) Điện thoại:
(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:

⁴ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

- (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của tác giả:
 Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:
 (5) Số căn cước:
 (6) Điện thoại:
 (7) Email:

.....

(IX) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng				
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách/chuyển đổi)	đơn			
☐ Phí thẩm định hình thức	điểm độc lập			
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
☐ Phí phân loại quốc tế về sáng chế	phân nhóm			
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	yêu cầu/đơn ưu tiên			
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn (đối với đơn PCT có sửa đổi, bổ sung khi vào giai đoạn quốc gia; đơn chuyển đổi có sửa đổi, bổ sung; hoặc đơn tách có sửa đổi, bổ sung ngoài nội dung tách đơn)	số nội dung sửa đổi, bổ sung			
☐ Phí công bố đơn:	đơn			
☐ Công bố trên 1 hình vẽ đặc trưng (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Trường hợp có yêu cầu thẩm định nội dung tại mục VII thì phải nộp thêm các khoản phí, lệ phí sau đây:				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	điểm độc lập			
☐ Phí thẩm định nội dung	điểm độc lập			
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(X) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Bản mô tả, bằng tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ Bản tóm tắt, bằng tiếng, gồm trang	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên: Bản sao đơn đầu tiên, gồm bản	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(XI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TRANG/CÁC TRANG BỔ SUNG

(Trường hợp có thông tin khai bổ sung cho các mục trong Tờ khai)

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

☐ Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT

☐ Đơn này là đơn chuyển đổi

Thông tin được sửa đổi, bổ sung :

☐ Tên người nộp đơn

☐ Địa chỉ của người nộp đơn

☐ Phần mô tả

☐ Yêu cầu bảo hộ

☐ Thông tin khác:

Nội dung sửa đổi, bổ sung đơn:

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần)

☐ Đơn này là đơn tách từ đơn khác

Thuyết minh nội dung tách đơn:

Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có):

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần)

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung:	điểm đọc lập			
☐ Phí thẩm định nội dung:	điểm đọc lập			
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi):	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(V) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ⁷	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG⁸:
Chọn một trong các loại đơn sau:

- ☐ Đơn đăng ký sáng chế
☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp
☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu
☐ Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁹
1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:

⁷ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁸ Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

⁹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên sáng chế, cụ thể:

☐ Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể:

- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể:
- ☐ Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên thiết kế bố trí, cụ thể:
- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
☐ Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			

V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
<i>V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
<i>V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
<i>V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
<i>V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
<i>V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			

[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
<i>Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[] Tờ khai, gồmtrang	[]
[] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng.....	[]
[] Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	[]
[] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	[]
[] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	[]

[] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[]
[] Tài liệu khác, cụ thể:	[]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ¹	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: ☐ Đơn đăng ký sáng chế ☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu ☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:
---	----------------

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
<i>Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:</i>				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng.....	☐
☐ Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

ĐƠN YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nước ngoài cho đơn sáng chế¹	
--	--

(I) SÁNG CHẾ YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI

- (1) Số đơn:
- (2) Tên sáng chế:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²

- (1) Tên đầy đủ:
- (2) Địa chỉ:
- (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
- (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
- Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
- (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
- (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
- (8) Điện thoại:
- (9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

- ☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**
- ☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
- ☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
- ☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
- ☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

- (1) Tên đầy đủ:
- (2) Địa chỉ:
- (3) Số căn cước (đối với cá nhân):
- (4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
- (5) Điện thoại:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(6) Email:

(IV) CƠ SỞ YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI

- (1) Cơ quan sáng chế nước ngoài:
- (2) Loại kết quả thẩm định:
- (3) Số đơn của đơn nước ngoài:
- (4) Số đơn ưu tiên hoặc số đơn PCT:

(V) ĐỐI CHIẾU YÊU CẦU BẢO HỘ

☐ Tất cả các điểm yêu cầu bảo hộ trong đơn trùng với các điểm yêu cầu bảo hộ được cơ quan sáng chế nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ; hoặc

☐ Sự trùng của các điểm yêu cầu bảo hộ được giải thích trong bảng đối chiếu dưới đây:

Các điểm yêu cầu bảo hộ trong đơn	Các điểm yêu cầu bảo hộ tương ứng nộp ở nước ngoài	Giải thích về sự trùng

(VI) DANH MỤC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
CÁC TÀI LIỆU BẮT BUỘC	
(1) Kết quả thẩm định đơn của cơ quan sáng chế nước ngoài	
☐ Bản sao (các) kết quả thẩm định của cơ quan sáng chế nước ngoài; hoặc ☐ Đường dẫn truy xuất các tài liệu về kết quả thẩm định đơn tại cơ quan sáng chế nước ngoài hoặc PATENTSCOPE.	☐ ☐
(2) Các điểm yêu cầu bảo hộ được cơ quan sáng chế nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ	
☐ Bản sao (các) điểm yêu cầu bảo hộ được nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ; hoặc ☐ Đường dẫn truy xuất các tài liệu về các điểm yêu cầu bảo hộ được đánh giá là đáp ứng điều kiện bảo hộ tại cơ quan sáng chế nước ngoài hoặc PATENTSCOPE	☐ ☐
(3) Bản mô tả sửa đổi (nếu có sửa đổi)	
CÁC TÀI LIỆU BỔ SUNG (NẾU CẦN)	
(4) Các tài liệu được trích dẫn trong các kết quả xử lý đơn của cơ quan sáng chế nước ngoài	

[] Bản sao của tất cả các tài liệu được trích dẫn trong các kết quả xử lý đơn của nước ngoài, nếu có (ngoại trừ các tài liệu sáng chế).	[]
(5) Bản dịch các tài liệu nêu tại Mục 1, 2 và 4	
[] Bản dịch của các tài liệu nêu tại Mục 1, 2 và 4 bằng ngôn ngữ được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận; hoặc	[]
[] Đường dẫn truy xuất bản dịch của các tài liệu nêu trên.	[]
(6) Các tài liệu đã nộp trước đây	
[] Danh sách các tài liệu đã nộp trước đây (đề nghị nêu rõ nếu đã nộp bất cứ tài liệu nào trong số các tài liệu đã nêu ở trên):	[]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

ĐƠN YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung nhANH đơn đăng ký sáng chế ¹ :	
--	--

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ CÓ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH:

(1) Mã hồ sơ thủ tục hành chính của đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

(2) Tên sáng chế:

(3) Căn cứ yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

☐ Sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao (nêu cụ thể):

☐ Sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh (nêu cụ thể):

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²**1. Người nộp đơn thứ nhất:**

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định nội dung nhanh				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(V) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Đơn yêu cầu, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh việc sáng chế đã khai thác thương mại	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu

trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

2. Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểu dáng công nghiệp đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN Bước 2: Thẩm định hình thức Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ công bố (danh sách công bố các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được đăng tải hàng tuần trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ). + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, bao gồm các lý do, thiếu sót và ấn định thời hạn 02 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn. Bước 3: Công bố + Đơn được công bố trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ (theo Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ) nếu người nộp đơn không có yêu cầu công bố muộn hoặc có yêu cầu công bố muộn nhưng đơn được coi là hợp lệ sau khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn; + Trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu công bố muộn và đơn được coi là hợp lệ trước khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn, đơn sẽ được công bố vào tháng tiếp theo của tháng kết thúc thời hạn yêu cầu công bố muộn. Bước 4: Thẩm định nội dung Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ (có tính mới, có tính sáng tạo, có khả năng áp dụng công nghiệp), qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo quy định tại Mục 3 Chương IV Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Bước 5: Thông báo kết quả thẩm định nội dung: - Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1, khoản 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ;
---------------------------	---

- Nếu đối tượng nêu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, khoản 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đối tượng nêu trong đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, toàn bộ lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót;

- Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

- Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

+ Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

+ Nếu việc sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

Xử lý yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (nếu có)

+ Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp do đơn không hợp lệ về hình thức)

+ Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (nếu có)

+ Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp do đơn không hợp lệ về hình thức). Nội dung sửa đổi, bổ sung được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức bao gồm tên, quốc tịch, địa chỉ của tác giả kiểu dáng công nghiệp, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp;

+ Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

Xử lý yêu cầu tách đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (nếu có)

Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố theo quy định.

Đơn ban đầu được tiếp tục xử lý theo quy định tại Điều 60 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

Xử lý yêu cầu rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (nếu có)

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên..

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (nếu có)

- Trường hợp phản đối việc cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn phản hồi bằng văn bản.

+ Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

+ Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

+ Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định tại điểm a, b và c khoản này và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 59 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

+ Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối về việc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được rút theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn

- Trường hợp ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp, ý kiến phản đối được xử lý như sau:

+ Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;

+ Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 59 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối;

+ Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 59 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

.

Bước 6: Cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng được các yêu cầu về bảo hộ, và người nộp đơn nộp phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

	Bước 7: Công bố, đăng bạ quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. Quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	1. Thành phần hồ sơ: - Hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp + Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bộ ảnh chụp/Bản vẽ (04 bộ đối với đơn nộp dạng giấy); + Bản mô tả (01 bản); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác; + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; - Nếu có yêu cầu thay đổi người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Tờ khai yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn: Tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); + Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền: Tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký. + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có nội dung sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp + Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện: Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ: văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung.

	+ Tài liệu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn: (i) Sửa đổi, bổ sung liên quan đến bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ hoặc bản mô tả: Nộp bộ bản vẽ, bộ ảnh chụp (nộp 04 bộ đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy) hoặc bản mô tả đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp (ii) Đối với trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả: Tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. (iii) Đối với trường hợp sửa đổi đại diện SHCN: Nộp tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới. + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có yêu cầu tách đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ và nội dung thay đổi so với đơn ban đầu khi nộp đơn tách; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có yêu cầu rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Văn bản tuyên bố rút đơn; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện), trong đó nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút; - Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Văn bản thể hiện ý kiến phản đối; + Tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh ý kiến phản đối; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện). 2. Số lượng hồ sơ: 01 Bộ
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung);

	- Công bố đơn: Trong thời hạn 01 tháng kể từ đơn được coi là hợp lệ hoặc vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn nhưng không quá 07 tháng kể từ ngày nộp đơn; - Thẩm định nội dung: + 05 tháng kể từ ngày công bố đơn (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung, thay đổi chủ đơn, tách đơn, rút đơn); Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. - Cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp: 01 tháng kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng yêu cầu nộp phí, lệ phí.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. - Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 40 tại Phụ lục I Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp - Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn) - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng (mỗi đơn/mỗi yêu cầu) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng (cho 1 hình/ảnh) (từ hình/ảnh thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình/ảnh) - Phí thẩm định đơn: 700.000 đồng (cho mỗi phương án) - Phí phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp: 100.000 đồng/mỗi phân nhóm - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 120.000 đồng (cho mỗi phương án) - Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (cho 1 phương án) (từ phương án thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 phương án) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng cho 1 phương án, từ phương án thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 phương án) - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (cho 1 hình/ảnh) (từ hình/ảnh thứ 2 trở đi: 60.000 đồng) - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng Nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp - Phí thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn: 160.000 đồng - Phí công bố chuyển nhượng đơn: 120.000 đồng

	Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp - Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn: 160.000 đồng - Phí công bố thông tin sửa đổi: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/hình). Nếu có yêu cầu tách đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn, phí công bố và phí thẩm định như thông thường cho mỗi đơn mới. Nếu có yêu cầu rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Không có Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về SHCN (cho mỗi phương án của từng sản phẩm): 550.000 đồng. *Trường hợp thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, được miễn lệ phí nộp đơn và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/12/2026
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	-Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT- BKHCN (bao gồm đơn đăng ký KDCN và yêu cầu tách đơn nếu có) -Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT- BKHCN (nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn); - Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT- BKHCN (nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn).
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Tác giả tạo ra kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí của mình; + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra kiểu dáng công nghiệp thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý; + Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VneID
--	---

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ³ :	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

- ☐ Đơn này là đơn tách từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____
 (Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung).
- ☐ Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:
 Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST: _____
 Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST: _____
 Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST: _____
- ☐ Kiểu dáng công nghiệp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

- (1) Tên kiểu dáng công nghiệp:
 (2) Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp⁴:
 (3) Lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp:
 (4) Loại kiểu dáng công nghiệp:
☐ Kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm
☐ Kiểu dáng công nghiệp của một phần của sản phẩm, trong đó phần yêu cầu bảo hộ được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ bằng:
☐ Nét liền (nêu cụ thể):
☐ Màu sắc (nêu cụ thể):
☐ Cách thể hiện khác (nêu cụ thể):

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)⁵

1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả
Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:
 (5) Số căn cước (đối với cá nhân): _____

³ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁴ Nếu không phân loại hoặc phân loại sai thì cần nộp phí phân loại theo quy định.

⁵ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

- (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

- ☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**
☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (5) Điện thoại:
 (6) Email:

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

- ☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam
☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
-----	----------------	----------------------	----------------------

1			
2			
.....			

(VI) YÊU CẦU CÔNG BỐ MUỘN (nếu có):

[] Yêu cầu công bố muộn vào thời điểm tháng thứ (kể từ ngày nộp đơn).

(VII) DANH SÁCH TÁC GIẢ⁶

1. Tác giả thứ nhất

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

.....

(VIII) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[] Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách):	đơn			
[] Phí phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp:	phân nhóm			
[] Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên:	yêu cầu/đơn ưu tiên			
[] Phí công bố đơn:	đơn			
[] Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi):	hình			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung:	phương án (của từng sản phẩm)			

⁶ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

☐ Phí thẩm định đơn:	phương án (của từng sản phẩm)			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(IX) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm trang	☐
☐ Bản mô tả, bằng tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ Bộ ảnh chụp/bản vẽ, gồm..... ảnh xbộ	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng ,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	☐
☐ Bản sao đơn đầu tiên, gồm bản	☐
☐ Tài liệu khác do cơ quan nhận đơn đầu tiên cấp, cụ thể:	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(X) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TRANG/CÁC TRANG BỔ SUNG

(Trường hợp có thông tin khai bổ sung cho các mục trong Tờ khai)

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[] Đơn này là đơn tách từ đơn khác

Thuyết minh nội dung tách đơn:

Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có):

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần):

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ¹	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG²:
Chọn một trong các loại đơn sau:

- ☐ Đơn đăng ký sáng chế
☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp
☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu
☐ Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)³
1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

³ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên sáng chế, cụ thể:

☐ Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể:

- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể:
- ☐ Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên thiết kế bố trí, cụ thể:
- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
☐ Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			

V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
<i>V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
<i>V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
<i>V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
<i>V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
<i>V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			

[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
<i>Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[] Tờ khai, gồmtrang	[]
[] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng.....	[]
[] Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	[]
[] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	[]
[] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	[]

[] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[]
[] Tài liệu khác, cụ thể:	[]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ¹	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: ☐ Đơn đăng ký sáng chế ☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu ☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:
---	----------------

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
<i>Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:</i>				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng.....	☐
☐ Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

3. Thủ tục xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp nộp theo Thỏa ước La Hay có chỉ định Việt Nam sẽ được Cục SHTT tải về từ Công báo trực tuyến đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp của Văn phòng quốc tế (WIPO). Bước 2: Xử lý hồ sơ Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn La Hay có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung như đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp theo thể thức quốc gia để đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Bước 3: Ra quyết định chấp nhận bảo hộ/thông báo từ chối bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế tại Việt Nam + Trường hợp kiểu dáng công nghiệp trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và đơn không có thiếu sót, trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn La hay được Văn phòng quốc tế công bố, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế trong đơn, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế), gửi Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế và công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định. + Trường hợp kiểu dáng công nghiệp trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn thiếu sót (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v...) trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn La hay được Văn phòng quốc tế công bố, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế. + Trường hợp một số kiểu dáng công nghiệp đăng ký không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn có thiếu sót đối với một số kiểu dáng (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các điều kiện tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v...) trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn La hay được Văn phòng quốc tế công bố, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau: (i) Ra thông báo từ chối đối với kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc còn thiếu sót, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế; (ii) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với các kiểu dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện bảo hộ và không có thiếu sót, ghi nhận
--------------------	--

	vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ và công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	+ Nộp đơn: Nộp trực tuyến qua hệ thống nộp đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp của Văn phòng quốc tế hoặc nộp đơn giấy thông qua các cơ quan sở hữu công nghiệp của các quốc gia thành viên Thỏa ước La Hay. + Sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối của Cục Sở hữu trí tuệ: Nộp thông qua đại diện theo thể thức quốc gia, tức là nộp yêu cầu: (i) Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ, hoặc (ii) Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	Theo yêu cầu của quy tắc số 7 Quy chế thi hành chung Thỏa ước La Hay
Thời hạn giải quyết	Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo về việc đơn có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ ra kết luận về khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế tại Việt Nam
Phí, lệ phí (nếu có)	Theo quy định của Văn phòng quốc tế
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Theo quy định của Văn phòng quốc tế
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Tác giả tạo ra kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí của mình; + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra kiểu dáng công nghiệp thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý; + Tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền đăng ký từ tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký; + Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

	- Cá nhân/tổ chức là công dân hoặc thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các quốc gia thành viên của Thỏa ước La Hay. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025

4. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký nhãn hiệu đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 70 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Đơn đăng ký nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn theo quy định tại Điều 71 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.
--------------------	--

+ Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ công bố danh sách đơn hợp lệ (Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được coi là hợp lệ và được chuyển công bố theo quy định). Hằng tuần, Cục Sở hữu trí tuệ đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử danh sách các đơn đăng ký nhãn hiệu được chuyển công bố, trong đó ghi rõ số đơn, ngày nộp đơn và ngày chuyển công bố của từng đơn.

+ Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn (bao gồm yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và gửi cho người nộp đơn.

- Bước 3: Công bố

Đơn đăng ký nhãn hiệu hợp lệ sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong vòng 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ.

- Bước 4: Thẩm định nội dung

Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo quy định tại Mục 3 Chương V Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

- Bước 5: Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ:

+ Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố quyết định cấp, phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí trong thời hạn quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

+ Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ

ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến.

+ Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần danh mục hàng hóa hoặc dịch vụ không đáp ứng các điều kiện bảo hộ hoặc có yếu tố trong mẫu nhãn hiệu không được bảo hộ riêng (mà người nộp đơn không tự loại trừ hoặc có loại trừ nhưng không xác đáng), Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với phần đáp ứng, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và các khoản phí, lệ phí theo quy định mà người nộp đơn phải nộp trong trường hợp đồng ý với toàn bộ kết quả thẩm định nội dung đơn, lý do từ chối cấp đối với phần còn lại, yếu tố không bảo hộ riêng (nếu có), đồng thời ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản.

+ Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục thẩm định đơn: Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng toàn bộ hoặc một phần kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố quyết định cấp, phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

+ Nếu người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí trong thời hạn quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. **Xử lý yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu (nếu có)**

+ Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp nếu đơn đã được chấp nhận hợp lệ;

+ Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến

phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu (nếu có)

+ Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận sửa đổi đơn và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp nếu đơn đã được chấp nhận hợp lệ;

+ Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

Xử lý yêu cầu tách đơn đăng ký nhãn hiệu (nếu có)

+ Đơn tách được mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu.

+ Trường hợp đơn không có thiếu sót, đơn tách được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách được công bố lại nếu việc tách đơn được thực hiện sau khi đã có thông báo chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn ban đầu. Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục xử lý đơn hoặc theo thủ tục sửa đổi đơn.

+ Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận tách đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu tách đơn.

Xử lý yêu cầu rút đơn đăng ký nhãn hiệu (nếu có)

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ đơn. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận rút đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu rút đơn.

Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu (nếu có)

+ Trường hợp đơn phản đối được nộp quá thời hạn phản đối theo quy định tại Điều 112a Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ từ chối chấp nhận đơn ngay tại thời điểm tiếp nhận đơn.

+ Trường hợp đơn phản đối liên quan đến quyền đăng ký mà chưa có cơ sở rõ ràng để xác định về việc người nộp đơn không có quyền nộp đơn theo quy định hoặc chưa có cơ sở rõ ràng xác định quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đối với dấu hiệu là hoặc có chứa dấu hiệu là địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo nêu trên mà người phản đối không gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì Cục Sở hữu trí tuệ coi như người phản đối rút bỏ ý kiến phản đối và tiếp tục xử lý đơn như không có ý kiến phản đối. Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án của người phản đối trong thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Sau khi nhận được kết quả giải quyết của Tòa án, việc xử lý đơn sẽ được tiến hành phù hợp với kết quả đó

+ Trường hợp đơn phản đối đáp ứng quy định về thời hạn phản đối theo quy định tại Điều 112a Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn, trong đó ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản (trừ trường hợp nhãn hiệu bị phản đối trùng với nhãn hiệu do bên phản đối đưa ra hoặc có cơ sở rõ ràng để kết luận nhãn hiệu bị phản đối tương tự gây nhầm lẫn hoặc không tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của bên phản đối hoặc ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký).

+ Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó.

+ Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp (nếu có) và tài liệu có trong đơn và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối.

Xử lý yêu cầu Chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia (nếu có):

- Đối với những yếu tố về hình thức đã được Văn phòng quốc tế chấp nhận trong đăng ký quốc tế tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ không thẩm định lại, trừ trường hợp đơn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều v.v.). Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trong trường hợp đơn

	không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 92 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; - Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ không tiến hành thẩm định lại nội dung. Trường hợp đơn đáp ứng các điều kiện chuyển đổi quy định tại khoản 1 Điều 92 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp như đối với đơn nộp theo thể thức quốc gia; - Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi hợp lệ không thuộc trường hợp quy định nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục xác định là đơn hợp lệ, công bố đơn, thẩm định nội dung và các thủ tục tiếp theo như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia. - Bước 5. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu - Bước 6: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	1. Thành phần hồ sơ: - Các thành phần hồ sơ gồm: + Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/BKHCN hoặc Tờ khai đăng ký nhãn hiệu được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực theo điều 9^{quinquies} của Nghị định thư Madrid (trong trường hợp chuyển đổi đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn quốc gia) + Mẫu nhãn hiệu (05 mẫu kích thước 80 x 80 mm đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy) và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; + Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận phải có: • Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận; • Bản đồ khu vực địa lý (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm, hoặc nhãn hiệu tập

thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương);

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương);

- + Giấy ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện);

- + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác;

- + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên; Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác

- + Tài liệu chứng minh quyền sử dụng hình ảnh của cá nhân để đăng ký nhãn hiệu, bao gồm: Bản sao giấy tờ tùy thân (có hình ảnh cá nhân) trong trường hợp người nộp đơn sử dụng hình ảnh của chính mình; Văn bản đồng ý cho phép sử dụng hình ảnh của cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật dân sự trong trường hợp người nộp đơn sử dụng hình ảnh của cá nhân khác và bản sao giấy tờ tùy thân (có hình ảnh cá nhân) của người đó;

- + Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

- Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký nhãn hiệu:

- + Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

- + Tài liệu chứng minh nhãn hiệu đăng ký thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

- **Nếu có nội dung ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu:**

- + Tờ khai yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

- + Trường hợp do chuyển nhượng đơn: Tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực);

- + Trường hợp do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền: Tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký.

- + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);

- **Nếu có nội dung sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu**

- + Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện: Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

	Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ: văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung + Tài liệu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn: (1) Trường hợp liên quan đến mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ: nộp mẫu nhãn hiệu sửa đổi (nộp 05 mẫu nhãn hiệu đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy); danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được sửa đổi, bổ sung và kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung. (i) Đối với trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả: Nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. (ii) Đối với trường hợp sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp: Nộp kèm văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới. + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có nội dung tách đơn đăng ký nhãn hiệu: + Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ và nội dung thay đổi so với đơn ban đầu khi nộp đơn tách; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện) - Nếu có nội dung rút đơn đăng ký nhãn hiệu: + Văn bản tuyên bố rút đơn; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện), trong đó nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút; - Nếu có nội dung phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu: + Văn bản thể hiện ý kiến phản đối; + Tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh ý kiến phản đối; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn;

	+ 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong thời hạn 01 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ; - Thẩm định nội dung đơn: + 05 tháng kể từ ngày công bố đơn; + 08 tháng 20 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn; + 08 tháng 20 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí; - Công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu; - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn) - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng/mỗi đơn/mỗi yêu cầu - Phí công bố đơn: 120.000 đồng - Phí thẩm định đơn: 550.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ) (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi trong mỗi nhóm: 120.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ) - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 180.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 30.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ)

	- Phí phân loại quốc tế hàng hóa/dịch vụ: 100.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 20.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ) - Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (cho 1 nhóm sản phẩm/dịch vụ) (từ nhóm sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 nhóm) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng cho 1 nhóm, từ nhóm thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 nhóm) - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. Nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu - Phí thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn: 160.000 đồng - Phí công bố chuyển nhượng đơn: 120.000 đồng Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu - Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn: 160.000 đồng - Phí công bố thông tin sửa đổi: 120.000 đồng Nếu có yêu cầu tách đơn đăng ký nhãn hiệu: Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn, phí công bố và phí thẩm định như thông thường cho mỗi đơn mới. Nếu có yêu cầu rút đơn đăng ký nhãn hiệu: Không có Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu: Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về SHCN (cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ): 550.000 đồng. *Trường hợp thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, được miễn lệ phí nộp đơn và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/12/2026
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (Đối với nộp đơn đăng ký nhãn hiệu và tách đơn đăng ký nhãn hiệu nếu có). - Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn); - Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn).
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký nhãn hiệu: + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp; + Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó; + Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy

	chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với điều kiện (i) việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh; (ii) việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ. - Người có quyền đăng ký, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng. - Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng - Nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký SHCN: Người nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu về quyền đăng ký và thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ - Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN: Việc sửa đổi, bổ sung đơn không được mở rộng phạm vi yêu cầu bảo hộ và thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ - Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký SHCN: Ý kiến phản đối phải được nộp trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;

	Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VneID
--	---

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ³ :	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN VÀ LOẠI ĐƠN

- ☐ Đơn này là đơn tách từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____
 (Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung)
- ☐ Yêu cầu đăng ký nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ
- ☐ Yêu cầu đăng ký nhãn hiệu chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ

(II) NHÃN HIỆU YÊU CẦU ĐĂNG KÝ

Mẫu nhãn hiệu

	Nhãn hiệu phi truyền thống (nếu có): ☐ Nhãn hiệu âm thanh ☐ Nhãn hiệu ba chiều Màu sắc nhãn hiệu: Mô tả nhãn hiệu: Yếu tố loại trừ (nếu có):
--	---

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)⁴

1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

³ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁴ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam

☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris

☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
1			

2			
....			

(VI) DANH MỤC VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU

Nhóm ...:

(tổng số: ... hàng hóa/dịch vụ)

Nhóm ... :

(tổng số: ... hàng hóa/dịch vụ)

.....

(VIII) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn			
☐ Phí phân loại quốc tế về nhãn hiệu	nhóm			
☐ Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	yêu cầu/đơn ưu tiên			
☐ Phí công bố đơn	đơn			
☐ Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	nhóm			
☐ Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định đơn	nhóm			
☐ Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(IX) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm.....trang	☐
☐ Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (biểu tượng, cờ, huy hiệu, con dấu...), gồm.....trang	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký nhãn hiệu	☐

☐ Tài liệu xác nhận thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác	☐
☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/chứng nhận, gồm.....trang	☐
☐ Mô tả tóm tắt đặc tính của hàng hóa/dịch vụ được chứng nhận (khai tại trang bổ sung)	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	☐
☐ Bản sao đơn đầu tiên, gồm.....bản	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm.....bản	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Bản đồ khu vực địa lý	☐
☐ Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(X) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ⁵	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG⁶:
Chọn một trong các loại đơn sau:

- ☐ Đơn đăng ký sáng chế
☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp
☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu
☐ Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁷
1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:

⁵ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁶ Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

⁷ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên sáng chế, cụ thể:

☐ Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể:

- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể:
- ☐ Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên thiết kế bố trí, cụ thể:
- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
☐ Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			

V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
<i>V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
<i>V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
<i>V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
<i>V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
<i>V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			

[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
<i>Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[] Tờ khai, gồmtrang	[]
[] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng.....	[]
[] Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	[]
[] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	[]
[] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	[]

[] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[]
[] Tài liệu khác, cụ thể:	[]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ¹	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: ☐ Đơn đăng ký sáng chế ☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu ☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:
---	----------------

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.
☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²

1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
- (2) Địa chỉ:
- (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
- (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
- (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
- (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
- (8) Điện thoại:
- (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng				
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
<i>Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:</i>				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng.....	☐
☐ Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

5. Thủ tục xử lý đơn Madrid có chỉ định Việt Nam

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ tải về qua đường dẫn trực tuyến do Văn phòng quốc tế của WIPO cung cấp. - Bước 2: Thẩm định nội dung đơn + Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn Madrid có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu nộp theo thể thức quốc gia trừ trường hợp đăng ký quốc tế còn có thiếu sót hoặc có yếu tố loại trừ, để đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. + Trường hợp trước ngày ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam, đăng ký quốc tế không được gia hạn hoặc bị mất hiệu lực đối với toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ, đơn đăng ký quốc tế tại Việt Nam được coi như bị rút bỏ. - Bước 3: Ra quyết định chấp nhận/từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam: + Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế), gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ và công bố quyết định trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. + Nếu đối tượng nêu trong đơn có một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đăng ký quốc tế còn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều, quyền nộp đơn, danh mục hàng hóa, dịch vụ mơ hồ v.v...), trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo tạm thời từ chối, trong đó nêu rõ nội dung (bao gồm một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị từ chối) và lý do tạm thời từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo tạm thời từ chối, người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng đối với thông báo tạm thời từ chối đó thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam với phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế); và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ sau thông báo tạm thời từ chối và công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nếu trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo tạm thời từ chối mà
--------------------	---

	người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với thông báo tạm thời từ chối đó thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định chấp nhận bảo hộ một phần hoặc quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ và gửi cho Văn phòng quốc tế thông báo khẳng định từ chối toàn bộ hoặc tuyên bố bảo hộ một phần. Quyết định chấp nhận bảo hộ một phần được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. + Trường hợp nhãn hiệu chứa yếu tố loại trừ mà người nộp đơn chưa nêu yếu tố loại trừ đó trong đơn hoặc đã nêu nhưng không xác đáng, thì trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng từ ngày Văn phòng quốc tế gửi thông báo, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo tạm thời từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế. Nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến đồng ý với nội dung nêu trong thông báo tạm thời từ chối hoặc có ý kiến phản đối xác đáng toàn bộ hoặc một phần nội dung nêu trong thông báo tạm thời từ chối đối với yếu tố loại trừ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam với phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế); và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ sau thông báo tạm thời từ chối. Nếu người nộp đơn có ý kiến phản đối không xác đáng đối với toàn bộ nội dung nêu trong thông báo tạm thời từ chối đối với yếu tố loại trừ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định chấp nhận bảo hộ một phần hoặc quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ và gửi cho Văn phòng quốc tế thông báo khẳng định từ chối toàn bộ hoặc tuyên bố bảo hộ một phần. Quyết định chấp nhận bảo hộ một phần được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	+ Nộp qua cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia các nước thành viên hệ thống Madrid đến Văn phòng quốc tế của WIPO. + Trường hợp sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối: nộp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam theo thể thức quốc gia, tức là nộp yêu cầu: (i) Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ, hoặc (ii) Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ
Thành phần, số lượng hồ sơ	Theo yêu cầu của Nghị định thư Madrid
Thời hạn giải quyết	Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo về việc đơn có chỉ định Việt Nam
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam
Phí, lệ phí (nếu có)	Theo quy định của Văn phòng quốc tế
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Theo quy định của Văn phòng quốc tế.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký nhãn hiệu: + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp; + Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó; + Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với điều kiện (i) việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh; (ii) việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ. - Người có quyền đăng ký, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng. - Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

	- Người nộp đơn phải là công dân hoặc cư trú hoặc có cơ sở kinh doanh tại một nước thành viên của Thỏa ước hoặc Nghị định thư.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.

6. Thủ tục xử lý đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn/yêu cầu + Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam hoặc yêu cầu sau khi đơn đã được cấp số đăng ký quốc tế (yêu cầu chỉ định sau, yêu cầu giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, yêu cầu gia hạn hiệu lực ĐKQT...) đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ . + Trường hợp yêu cầu gia hạn đăng ký quốc tế nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn cần nộp không sớm hơn 06 tháng và không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày đăng ký quốc tế đó hết hạn. Nếu yêu cầu gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế trong thời gian ân hạn thì hồ sơ yêu cầu cần được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày hết thời gian ân hạn. - Bước 2: Xử lý hồ sơ + Trường hợp đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo, đơn/yêu cầu coi như bị rút bỏ; + Trường hợp đơn/yêu cầu không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo các khoản phí người nộp đơn/yêu cầu
--------------------	--

	cần phải nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế, ký xác nhận đơn/yêu cầu và chuyển đơn/yêu cầu cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 15 ngày (đối với đơn) hoặc 10 ngày (đối với yêu cầu) kể từ ngày ra thông báo về phí, lệ phí; + Phối hợp với Văn phòng quốc tế để thực hiện các vấn đề có liên quan.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ đơn bao gồm: + Tờ khai yêu cầu đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam theo Mẫu số 07 bằng tiếng Việt tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Tờ khai MM2 theo mẫu của Văn phòng quốc tế bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp (nộp 02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy); + Mẫu nhãn hiệu đúng như nhãn hiệu trong đơn đăng ký đã được nộp tại Việt Nam (đơn cơ sở) hoặc giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam (đăng ký cơ sở) (nộp 02 mẫu nhãn hiệu trong trường hợp đơn nộp dạng giấy); + Tờ khai MM18 bằng tiếng Anh nếu đơn có chỉ định Hoa Kỳ (nộp 02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy); + Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện); + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). - Thành phần hồ sơ yêu cầu bao gồm: + Tờ khai yêu cầu theo Mẫu số 08 bằng tiếng Việt tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Tờ khai MM tương ứng theo mẫu của Văn phòng quốc tế (02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy); + Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được đủ tài liệu hợp lệ theo quy định.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về việc nộp lệ phí cho đơn/yêu cầu và chuyển đơn/yêu cầu cho Văn phòng quốc tế thuộc Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO); - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Người nộp đơn/yêu cầu không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn, đơn coi như bị rút bỏ.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam, không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế: 2.000.000 đồng.

	- Phí thực hiện thủ tục yêu cầu, không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế: 1.000.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Mẫu số 07, 08 bằng tiếng Việt tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN; - Tờ khai MM theo mẫu của Văn phòng quốc tế; - Tờ khai MM18 nếu đơn, yêu cầu có chỉ định Hoa Kỳ.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Công dân hoặc tổ chức của Việt Nam đã nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam có quyền đăng ký quốc tế nhãn hiệu tương ứng theo Hệ thống Madrid; - Cá nhân, tổ chức nước ngoài cư trú hoặc có cơ sở thương mại, công nghiệp thực thụ và hiệu quả tại Việt Nam và đã có đơn cơ sở nộp tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận nhãn hiệu cơ sở được cấp tại Việt Nam; - Chủ sở hữu ĐKQT. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây đề nghị thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu thông qua hệ thống Madrid ³	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) NHÃN HIỆU YÊU CẦU ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Mẫu nhãn hiệu

**Thông tin Đơn cơ sở nộp tại Việt Nam
hoặc Giấy chứng nhận đăng ký nhãn
hiệu cơ sở đã được cấp tại Việt Nam**

☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu cơ sở

☐ Giấy chứng nhận (GCN) đăng ký nhãn hiệu
cơ sở

Số đơn/Số GCN:

Ngày nộp đơn/Ngày cấp GCN:

Nhóm hàng hoá, dịch vụ của đơn/GCN:

Nhóm hàng hóa, dịch vụ được yêu cầu đăng ký quốc tế:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký quốc tế)⁴

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

³ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu “x” vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁴ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) THÀNH VIÊN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

1. Tên thành viên:

Mã thành viên:

2. Tên thành viên:

Mã thành viên:

3. Tên thành viên:

Mã thành viên:

.....

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng			
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
Phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam (không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế)					
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
☐ Nộp trực tiếp					
☐ Nộp bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ bưu chính (ghi rõ thông tin giao dịch):					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm trang xbản	☐
☐ Tờ khai MM2, làm bằng tiếng..... gồm.....trang xbản	☐
☐ Tờ khai MM18, làm bằng tiếng..... gồm.....trang xbản	☐
☐ Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU THỰC HIỆN THỦ TỤC SAU KHI ĐƠN MADRID CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP SỐ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ¹ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây đề nghị làm thủ tục ² :	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

Tên thủ tục yêu cầu thực hiện:

- ☐ Gia hạn đăng ký quốc tế nhãn hiệu (ĐKQT)
☐ Chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ)
☐ Sửa đổi đơn ĐKQT, cụ thể...
☐ Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực ĐKQT
☐ Ghi nhận thay đổi quyền sở hữu ĐKQT
☐ Các thủ tục khác, cụ thể:

(I) THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU

Số ĐKQT:

Ngày ĐKQT:

Ngày hết hạn hiệu lực của ĐKQT:

(II) NGƯỜI YÊU CẦU (Chủ sở hữu đăng ký quốc tế yêu cầu các nội dung trên)³

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

¹ Các yêu cầu này bao gồm: Chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ), sửa đổi tên, địa chỉ chủ đăng ký quốc tế, giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu, chỉ định đại diện, thay đổi đại diện, ghi nhận chuyển nhượng đăng ký quốc tế v.v.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu “x” vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

³ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) THÀNH VIÊN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU TRÊN

☐ Toàn bộ thành viên được chỉ định trong ĐKQT

☐ Chỉ liên quan đến thành viên được chỉ định như sau:

1. Tên thành viên:

Mã thành viên:

2. Tên thành viên:

Mã thành viên:

3. Tên thành viên:

Mã thành viên:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng			
Loại phí, lệ phí		Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền

Phí thẩm định yêu cầu gia hạn/chỉ định sau/ghi nhận sửa đổi/chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu... (không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế)				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
☐ Nộp trực tiếp				
☐ Nộp bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ bưu chính (ghi rõ thông tin giao dịch):				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm trang xbản	☐
☐ Tờ khai MM..., gồm.....trang xbản	☐
☐ Tờ khai MM18, gồm.....trang xbản	
☐ Bản sao quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cơ sở (trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu)	☐
☐ Bản giải trình lý do yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền ([] Bản gốc nộp sau; [] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể ...	☐
☐ Có ... trang bổ sung, bao gồm (nêu cụ thể)	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

7. Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 95 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Bước 2: Thẩm định hình thức Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ công bố (danh sách công bố các đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được đăng tải hằng tuần trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ). + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu kết thúc thời hạn theo quy định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. + Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ đề nghị người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Trường hợp, quá thời hạn ấn định mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu trong đơn. Bước 3: Công bố đơn Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ. Bước 4: Thẩm định nội dung Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo quy định tại Mục 3 Chương VI Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Bước 5. Thông báo kết quả thẩm định nội dung + Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó có nêu dự định cấp Giấy
--------------------	--

chúng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

+ Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến.

+ Trường hợp, người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định trên đây thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

+ Trường hợp đã sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định trên đây, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

- Nếu người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó có nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

- Nếu người nộp đơn sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Nếu có ý kiến phản đối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản;

- Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

- Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

- Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người

phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 103 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

- Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối về việc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được rút theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn.
- **Trường hợp ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý**
- Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;
- Kết thúc thời hạn quy định trên mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối;
- Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định trên, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 103 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

(Thời hạn để người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn).

Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý như sau:
 - + Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 104 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức bao gồm bản mô tả tính chất đặc thù và sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

- + Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 104 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.
- + Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng,

Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

- Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến bản mô tả chỉ dẫn địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý thì đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

- Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó.

- Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn bao gồm cả nội dung sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn chủ động thực hiện và nội dung sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành Tờ khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN Việc xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

Nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 105 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo về sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức).

- Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 105 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

- Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Nếu có yêu cầu rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút đơn như sau:

- Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều 106 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn, ghi nhận việc

rút đơn trong hồ sơ đơn. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã rút không thể được khôi phục.

- Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều 106 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót;

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được thực hiện như sau:

- Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Nội dung thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều từ 98 đến 101 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;

- Đối với mỗi trường hợp được nêu tại khoản 1 Điều 107 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, việc thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi người thứ ba.

- Sau khi có kết quả thẩm định lại, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được xử lý như sau:

+ Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 107 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, căn cứ kết quả thẩm định lại Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục xử lý đơn theo quy định của Thông tư này;

+ Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý đơn theo quy định của Điều 102 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

Bước 6: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Nếu kết thúc thời hạn quy định trên đây mà người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Bước 7: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định .

- Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (bản mô tả tính chất đặc thù) được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ bao gồm: + Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN + Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó. + Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý. + Mẫu chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ (05 mẫu trong trường hợp đơn được nộp dưới dạng giấy). + Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài. + Tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý đăng ký là chỉ dẫn địa lý đồng âm. + Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện). + Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có). - Nếu có nội dung ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý: + Tờ khai yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký. + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có nội dung sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý + Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện: Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; - Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ: văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung + Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù, bản đồ khu vực địa lý: Bản mô tả tính chất đặc thù, bản đồ khu vực địa lý đã được sửa đổi, bổ sung

	+ Trường hợp sửa đổi tên địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý: Tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...) trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính + Trường hợp thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp: Văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có nội dung rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý: + Văn bản tuyên bố rút đơn; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện), trong đó nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút. - Nếu có nội dung phản đối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý + Văn bản phản đối kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh (nếu có) + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện)
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung); - Công bố đơn: Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ. - Thẩm định nội dung đơn: 05 tháng kể từ ngày công bố đơn (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung); + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí;

	- Công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý; - Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 100/2026/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). - Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 23 Phụ lục I Nghị định số 100/2026/NĐ-CP trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản thể hiện trong tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng; - Phí thẩm định đơn: 1.200.000 đồng; - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 180.000 đồng; - Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng) - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng; - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. *Trường hợp thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, được miễn lệ phí nộp đơn và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/12/2026
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN - Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN - Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. - Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

	- Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VneID

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý ⁴ :	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) CHỈ DẪN ĐỊA LÝ YÊU CẦU ĐĂNG KÝ

--

Ghi chú:

☐ Chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ ở nước xuất xứ, cụ thể là:

Đăng ký số:

Ngày:

Nước:

☐ Chỉ dẫn địa lý chưa được đăng ký

Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)⁵**1. Người nộp đơn thứ nhất:**

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

⁴ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁵ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

(1) Tên đầy đủ:

(2) Quốc tịch:

(3) Địa chỉ:

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức trong nước):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố đơn	đơn			
☐ Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	đơn			

☐ Phí thẩm định đơn	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm.....trang x bản	☐
☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm, gồm.....trang	☐
☐ Bản đồ khu vực địa lý gồm trang x bản	☐
☐ Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ ở nước xuất xứ, gồm.... trang	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ⁶	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG⁷:

Chọn một trong các loại đơn sau:

- ☐ Đơn đăng ký sáng chế
☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp
☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu
☐ Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁸

1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:

⁶ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁷ Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

⁸ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên sáng chế, cụ thể:

☐ Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể:

- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể:
- ☐ Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên thiết kế bố trí, cụ thể:
- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
☐ Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			

V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
<i>V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
<i>V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
<i>V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
<i>V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
<i>V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			

[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
<i>Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[] Tờ khai, gồmtrang	[]
[] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng.....	[]
[] Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	[]
[] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	[]
[] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	[]

☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ¹	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: ☐ Đơn đăng ký sáng chế ☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu ☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:
---	----------------

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)²

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

² Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng				
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
<i>Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:</i>				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng.....	☐
☐ Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

8. Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thiết kế bố trí đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. - Bước 2: Thẩm định hình thức Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Đơn đăng ký thiết kế bố trí dẫn được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN. + Trong trường hợp đơn hợp lệ hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng. + Trong trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn; Xử lý yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí (nếu có) + Trường hợp yêu cầu không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí do đơn không hợp lệ về hình thức); + Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.
--------------------	---

Xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn thiết kế bố trí do người nộp đơn chủ động thực hiện (nếu có)

+ Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn. Nội dung sửa đổi, bổ sung của đơn được công bố khi đơn đăng thiết kế bố trí được công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ.

+ Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

Xử lý sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ (nếu có)

Việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký thiết kế bố trí đó.

Xử lý yêu cầu rút đơn đăng ký thiết kế bố trí (nếu có)

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn tương ứng;

+ Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

- Bước 3: Ra quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí.

+ Trong trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn Thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, nếu người nộp đơn nộp đủ phí, lệ phí theo thời hạn ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn. Nếu người nộp đơn không nộp phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo quy định trong thời hạn ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn.

+ Trong trường hợp đơn không hợp lệ, nếu hết thời gian ấn định trong thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng

	không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn. - Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí Nếu người nộp đơn nộp phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Bước 5: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ. Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	1. Thành phần hồ sơ - Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn: + Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ thiết kế bố trí; + Mẫu mạch tích hợp được sản xuất theo thiết kế (04 mẫu), nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại; + Bản mô tả mạch tích hợp; + Giấy ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác. + Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có). - Nếu có nội dung ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn: + Tờ khai yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Tài liệu chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; + Tài liệu chứng minh người được thừa kế, kế thừa quyền đăng ký + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện);

	- Nếu có nội dung sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký thiết kế bố trí + Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện: Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ: văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung + Tài liệu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn: (i) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ, bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí: bộ ảnh chụp hoặc bộ ảnh vẽ (nộp 04 bộ đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy), bản mô tả sau khi đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp (ii) Đối với trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản đề yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do (ii) Đối với trường hợp sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp: Nộp văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới. + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện); - Nếu có nội dung rút đơn đăng ký thiết kế bố trí: + Tuyên bố rút đơn bằng văn bản; + Văn bản ủy quyền (nếu thông qua đại diện), trong đó nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút. 2. Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn được coi là hợp lệ (không tính thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót và thời hạn tăng thêm do người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung); - Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng từ ngày cấp Giấy chứng nhận

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí; - Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn) (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng. - Phí thẩm định đơn: 180.000 đồng. - Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng) - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng *Trường hợp thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, được miễn lệ phí nộp đơn và lệ phí cấp văn bằng bảo hộ kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/12/2026
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN - Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 10 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn) - Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 11 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nếu có yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn)
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký thiết kế bố trí: + Tác giả tạo ra thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình. + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý. + Đối với những thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, không thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký thiết kế bố trí thuộc về tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần quyền đăng ký thiết kế bố trí này tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì.

	+ Đối với những thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước và tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được sử dụng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký này. + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký thiết kế bố trí có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VneID.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ³ :	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[] Thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:

Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN:

Tên nhiệm vụ KHCN:

Mã số nhiệm vụ KHCN:

[] Thiết kế bố trí có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) THIẾT KẾ BỐ TRÍ YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(1) Tên gọi/Ký hiệu:

(2) Ngày tạo ra thiết kế bố trí:

(3) Khai thác thương mại lần đầu tiên tại nước: Ngày:

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)⁴

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [] Cá nhân/ [] Doanh nghiệp/ [] Viện nghiên cứu / [] Trường đại học / [] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

³ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁴ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) PHÂN LOẠI

(1) Chức năng: ☐ Nhớ ☐ Logic ☐ Khác:
(2) Cấu trúc: ☐ Lưỡng cực ☐ MOS ☐ Bi-MOS ☐ Quang - Điện tử ☐ Khác:
(3) Công nghệ: ☐ TTL ☐ DTL ☐ ECL ☐ ITL ☐ CMOS ☐ NMOS ☐ PMOS ☐ Khác:

(VI) MÔ TẢ VĂN TẮT

(Mô tả các đặc điểm phân biệt với các mạch tích hợp bán dẫn khác trên thị trường):

(VII) DANH SÁCH TÁC GIẢ⁵

1. Tác giả thứ nhất

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

.....

(VIII) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn			
☐ Phí thẩm định đơn	đơn			
☐ Phí công bố đơn	đơn			
☐ Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(IX) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồm trang	☐
☐ Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ thiết kế bố trí gồm trang x bộ	☐
☐ Mẫu mạch tích hợp, gồm mẫu	☐
☐ Bản mô tả, gồm trang x bản	
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng ,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐

⁵ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

☐ Có tài liệu bổ trợ khai tại trang bổ sung:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(X) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ⁶	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG⁷:
Chọn một trong các loại đơn sau:

- ☐ Đơn đăng ký sáng chế
☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp
☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu
☐ Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁸
1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
 (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

- (5) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
 (8) Điện thoại:
 (9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:

⁶ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁷ Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

⁸ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác
☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên sáng chế, cụ thể:

☐ Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:

☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:

☐ Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể:

- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể:
- ☐ Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)
- ☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể:
- ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể:
- ☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể:
- ☐ Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể:
- ☐ Tên thiết kế bố trí, cụ thể:
- ☐ Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)
- ☐ Nội dung khác, cụ thể:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
☐ Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			

V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
<i>V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
<i>V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
<i>V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
<i>V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
<i>V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			

[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
<i>V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
<i>Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý</i>				
[] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[] Tờ khai, gồmtrang	[]
[] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng.....	[]
[] Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	[]
[] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	[]
[] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	[]

☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ⁵⁰	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: ☐ Đơn đăng ký sáng chế ☐ Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ☐ Đơn đăng ký nhãn hiệu ☐ Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:
---	----------------

☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.
☐ Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁵¹

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

⁵⁰ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁵¹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

☐ Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
☐ Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
<i>Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:</i>				
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
☐ Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng.....	☐
☐ Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	☐
☐ Bản gốc Văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐

	Cán bộ nhận đơn:
--	-------------------------

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

9. Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (là Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ nếu là khiếu nại lần đầu) hoặc (là Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ nếu là khiếu nại lần hai) tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Bước 2: Thụ lý đơn khiếu nại Việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Khiếu nại và khoản 1 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ. Cụ thể, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải: + Ra thông báo không thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn thuộc một trong các trường hợp không được thụ lý giải quyết khiếu nại theo quy định, trong đó nêu rõ lý do từ chối; hoặc + Ra thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn không thuộc các trường hợp không được thụ lý giải quyết khiếu nại theo quy định, trong đó ghi nhận ngày thụ lý đơn và xác định phí tra cứu và/hoặc phí thẩm định đối với trường hợp phải thẩm định lại để phục vụ việc giải quyết khiếu nại tương ứng với nội dung khiếu nại (nếu có) và ấn định thời hạn 01 tháng để người khiếu nại nộp phí. + Nếu người khiếu nại không nộp phí thẩm định đối với trường hợp phải thẩm định lại để phục vụ việc giải quyết khiếu nại theo thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại nêu trên, đơn khiếu nại được giải quyết trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ. - Bước 3: Giải quyết khiếu nại + Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung khiếu nại cho bên liên quan và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến (nếu có); + Bên liên quan có quyền cung cấp thông tin, chứng cứ chứng minh cho lý lẽ của mình trong thời hạn nêu trên, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xem xét các thông tin, chứng cứ đó khi giải quyết khiếu nại; + Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung ý kiến của bên liên quan và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người khiếu nại có ý kiến phản hồi ý kiến của bên liên quan; + Nếu kết thúc thời hạn ấn định mà một bên không có ý kiến thì đơn khiếu nại sẽ được giải quyết trên cơ sở các tài liệu có trong đơn, bao gồm cả tài liệu thể hiện ý kiến của bên kia. + Căn cứ vào kết quả xem xét lại quyết định, thông báo bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại, trong đó phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại. Rút đơn khiếu nại và đình chỉ giải quyết khiếu nại
---------------------------	--

	+ Rút đơn khiếu nại: Người khiếu nại có quyền rút đơn khiếu nại, đơn đã rút coi như chưa được nộp và không hoàn trả phí (trừ trường hợp rút trước khi thụ lý/không thụ lý) + Đình chỉ giải quyết khiếu nại: Người giải quyết khiếu nại ra quyết định đình chỉ trong các trường hợp: Người khiếu nại rút đơn; Đối tượng khiếu nại (văn bằng/đăng ký quốc tế nhãn hiệu, đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam) đã bị hủy bỏ hoặc mất hiệu lực. - Bước 4: Công bố quyết định: Quyết định giải quyết khiếu nại được công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày và trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ký quyết định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Hà Nội.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 119a Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 36 Thông tư 10/2026/TT-BKHCN bao gồm: + Đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; + Bản sao quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại của Cục Sở hữu trí tuệ và bản sao đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định hoặc thông báo đó (trong trường hợp người nộp đơn khiếu nại lần hai); hoặc tài liệu chỉ dẫn thông tin về các tài liệu nêu trên; + Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất (đối với khiếu nại lần thứ hai); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp qua đại diện) + Chứng cứ (bằng chứng hoặc vật chứng) dùng để chứng minh, làm rõ lập luận khiếu nại. Chứng cứ có thể được nộp bổ sung trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đơn khiếu nại. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- 10 ngày để ra thông báo thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; - 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp có ý kiến; - 30 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 45 ngày (đối với khiếu nại lần thứ nhất); - 45 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 60 ngày (đối với khiếu nại lần thứ hai).
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ (khiếu nại lần đầu), Bộ Khoa học và Công nghệ (khiếu nại lần hai).
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định giải quyết khiếu nại
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, giải quyết khiếu nại và các công việc khác trong phạm vi trách nhiệm: + Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích): 600.000 đồng (mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ); + Kiểu dáng công nghiệp: 480.000 đồng (cho mỗi phương án của từng sản phẩm); + Nhãn hiệu: 180.000 đồng (cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ), nếu đối tượng tra cứu là nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi: 30.000 đồng; + Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá): 180.000 đồng (cho mỗi đơn). - Phí thẩm định để giải quyết khiếu nại các đối tượng sở hữu công nghiệp: + Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích): 900.000 đồng (mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ); + Kiểu dáng công nghiệp: 700.000 đồng (mỗi phương án của từng sản phẩm); + Nhãn hiệu: 550.000 đồng (mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ) nếu đơn nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi: 120.000 đồng; + Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá): 1.200.000 đồng (mỗi đơn); + Thiết kế bố trí mạch tích hợp: 180.000 đồng (mỗi đơn).
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Đơn khiếu nại được làm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Người nộp đơn khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành. - Đơn khiếu nại phải được nộp trong thời hiệu quy định tại các Điều 9 và 33 của Luật Khiếu nại. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;

	Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
--	---

Bổ sung biểu mẫu hồ sơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm.....

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:(1)

Họ và tên người khiếu nại:

Địa chỉ: (2);

Số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân , ngày cấp
.....,nơi cấp:..... (3).

Tên của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại:;

Địa chỉ: (4);

Khiếu nại về việc: (5);

Nội dung khiếu nại:(6).

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

NGƯỜI KHIẾU NẠI

(Chữ ký hoặc điểm chỉ)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ, tên và địa chỉ của người khiếu nại:

- Nếu là người đại diện của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình được đại diện;

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền.

(3) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(4) Tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại.

(5) Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc gì (ghi rõ khiếu nại lần đầu hoặc lần hai).

(6) Ghi tóm tắt nội dung khiếu nại; ghi rõ cơ sở của việc khiếu nại; yêu cầu giải quyết khiếu nại.

10. Thủ tục duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích.

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Bước 2: Xử lý hồ sơ + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo. + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ yêu cầu, bao gồm: + Tờ khai theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế: 50.000 đồng/yêu cầu bảo hộ độc lập. (Kể từ ngày 01/01/2027 lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế: 100.000 đồng/yêu cầu bảo hộ độc lập) - Phí thẩm định yêu cầu duy trì: 160.000 đồng/hồ sơ yêu cầu. - Phí công bố thông tin: 120.000 đồng/hồ sơ yêu cầu. - Phí đăng bạ thông tin: 120.000 đồng/văn bằng bảo hộ.

	- Phí sử dụng văn bằng bảo hộ (mỗi năm)/điểm yêu cầu bảo hộ độc lập + Năm thứ nhất, năm thứ 2: 300.000 đồng + Năm thứ 3, năm thứ 4: 500.000 đồng. + Năm thứ 5, năm thứ 6: 800.000 đồng. + Năm thứ 7, năm thứ 8: 1.200.000 đồng. + Năm thứ 9, năm thứ 10: 1.800.000 đồng. + Năm thứ 11 - năm thứ 13: 2.500.000 đồng. + Năm thứ 14 - năm thứ 16: 3.300.000 đồng. + Năm thứ 17 - năm thứ 20: 4.200.000 đồng
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. - Yêu cầu duy trì hiệu lực có thể được nộp sau thời hạn quy định, nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư

	số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
--	---

TỜ KHAI DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp ⁵²	Mã hồ sơ thủ tục hành chính: Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	---

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU DUY TRÌ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:
---	--

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁵³:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

⁵² Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁵³ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

- (1) Tên đầy đủ:
 (2) Địa chỉ:
 (3) Số căn cước (đối với cá nhân):
 (4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
 (5) Điện thoại:
 (6) Email:

(IV) THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI SÁNG CHẾ⁵⁴:

☐ Đang được khai thác thương mại

☐ Chưa được khai thác thương mại

(V) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng	
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
☐ Phí thẩm định yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập				
☐ Lệ phí duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn				
☐ Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập				
☐ Phí đăng bạ thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí công bố thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	thông báo				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Bản gốc văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

⁵⁴ Hoạt động khai thác thương mại ở đây được hiểu là việc áp dụng giải pháp kỹ thuật được bảo hộ vào sản xuất, kinh doanh thông qua các hình thức như: tự khai thác, chuyển giao quyền, thế chấp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ...

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

11. Thủ tục gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Bước 2: Xử lý hồ sơ + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định gia hạn, ghi nhận vào Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (nếu có yêu cầu), đăng bạ và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định; + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối gia hạn hiệu lực, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn quy định, người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối gia hạn hiệu lực.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ); + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp chỉ gia hạn đối với một số phương án hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ, phải có thông tin về việc ủy quyền gia hạn với phạm vi tương ứng. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định gia hạn hiệu lực

Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 50.000 đồng cho mỗi nhóm hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc phương án của từng sản phẩm của kiểu dáng công nghiệp. (Kể từ ngày 01/01/2027, lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 100.000 đồng cho mỗi nhóm hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc phương án của từng sản phẩm của kiểu dáng công nghiệp) - Phí thẩm định yêu cầu gia hạn: 160.000 đồng/văn bằng bảo hộ - Phí sử dụng văn bằng bảo hộ: đối với nhãn hiệu (10 năm); đối với kiểu dáng công nghiệp (05 năm): 700.000 đồng/phương án hoặc nhóm hàng hóa/dịch vụ. - Phí công bố Quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng/hồ sơ yêu cầu. - Phí đăng bạ Quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng/văn bằng bảo hộ
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN;
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản. - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ. - Để được gia hạn, trong vòng 06 tháng tính đến ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực chủ văn bằng bảo hộ phải nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực cho Cục Sở hữu trí tuệ. - Yêu cầu gia hạn có thể nộp sau thời hạn quy định nêu trên nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực với điều kiện chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp

	thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
--	---

TỜ KHAI GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp ⁵⁵	Mã hồ sơ thủ tục hành chính Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	--

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU GIA HẠN HIỆU LỰC
(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số Bằng độc quyền: ☐ Gia hạn toàn bộ văn bằng bảo hộ ☐ Gia hạn một phần văn bằng bảo hộ (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều phương án): ...
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận: ☐ Gia hạn toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ ☐ Gia hạn một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu nhóm hoặc hàng hóa, dịch vụ cụ thể):

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁵⁶:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác**Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN
☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

⁵⁵ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁵⁶ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

- ☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
- ☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
- ☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
- ☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP⁵⁷

☐ Đang được khai thác thương mại

☐ Chưa được khai thác thương mại

(V) PHÍ, LỆ PHÍ					DVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
☐ Phí thẩm định yêu cầu gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	nhóm hàng hóa/dịch vụ				
	phương án của từng sản phẩm				
☐ Lệ phí gia hạn hiệu lực muộn	tháng nộp muộn				
☐ Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	nhóm hàng hóa/dịch vụ				
	phương án của từng sản phẩm				
☐ Phí đăng bạ quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí công bố quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐

⁵⁷ Hoạt động khai thác thương mại ở đây được hiểu là việc áp dụng kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ vào sản xuất, kinh doanh thông qua các hình thức như: tự khai thác, chuyển giao quyền, thế chấp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ...

☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Bản gốc văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

12. Thủ tục sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu sửa văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Bước 2: Xử lý hồ sơ + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn thẩm định lại quy định tại điểm d khoản 5 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, ra quyết định ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đăng bạ và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định; + Trường hợp hồ sơ yêu cầu không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: * Thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ: + Tờ khai theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, trong đó nêu rõ yêu cầu sửa đổi. Một tờ khai yêu cầu sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ. + Bản gốc Văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy; + Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;

	+ Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ; + Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nộp 05 bộ nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản mô tả chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi, nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); mẫu nhãn hiệu, nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nộp 05 mẫu nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); + Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi khác; + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, phải có thông tin về việc ủy quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ. * Thủ tục thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp: + Tờ khai theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, trong đó nêu rõ yêu cầu ghi nhận thay đổi. Một tờ khai có thể yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng thông tin được thay đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ. + Văn bản ủy quyền. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	02 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, không bao gồm thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót và thời gian tiến hành thẩm định lại đối với các trường hợp sửa đổi bản mô tả tính chất, đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; thu hẹp phạm vi bảo hộ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ; - Quyết định ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp/

Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ: 160.000 đồng/văn bằng bảo hộ. - Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ: + Đối với Bằng độc quyền sáng chế: 900.000 đồng/điểm yêu cầu bảo hộ độc lập. + Đối với Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp: 700.000 đồng/phương án. + Đối với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: 550.000 đồng/nhóm hàng hóa, dịch vụ - Phí công bố Quyết định ghi nhận sửa đổi Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng/hồ sơ yêu cầu - Phí đăng bạ Quyết định ghi nhận sửa đổi Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng/văn bằng bảo hộ.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ chỉ được giới hạn ở những nội dung sau: + Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc yêu cầu bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; + Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. + Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. - Người yêu cầu sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ phải là chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi

	các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
--	--

TỜ KHAI SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp⁵⁸	Mã hồ sơ thủ tục hành chính Số đơn: Ngày nộp đơn:
--	---

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU SỬA ĐỔI*(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)*

- ☐ Bảng độc quyền sáng chế
- ☐ Bảng độc quyền giải pháp hữu ích
- ☐ Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
- ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số văn bằng bảo hộ yêu cầu sửa đổi:**(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN** (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁵⁹:**1. Người nộp đơn thứ nhất:**

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

⁵⁸ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁵⁹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

☐ Tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

☐ Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí:

☐ Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác), cụ thể:

☐ Ghi nhận về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp (tuyên bố thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp nộp kèm theo):

.....

☐ Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[] Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[] Nội dung khác:

.....

(Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)

(V) PHÍ, LỆ PHÍ					DVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
[] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ	mỗi nội dung sửa đổi (của mỗi văn bằng bảo hộ)				
[] Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận)	văn bằng bảo hộ				
[] Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ					
a) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;	nhóm				
b) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;	điểm độc lập				
c) Trường hợp yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	phương án				
[] Phí đăng bạ quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
[] Phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	quyết định				
[] nếu có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình				
[] bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					

(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	
---	--

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp bằng tiếng	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	☐
☐ Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi	☐
☐ Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp đã sửa đổi	☐
☐ Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm.....bộ (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp)	☐
☐ Mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu)	☐
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy)	☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao văn bản ủy quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

13. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Bước 2: Xử lý hồ sơ * Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp lệ: + Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; + Ghi nhận vào văn bằng bảo hộ chủ sở hữu mới; trong trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên được chuyển nhượng và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó; + Ghi nhận việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; + Công bố quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. * Trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ: Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng; Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối đăng ký hợp đồng trong thời hạn quy định nêu tại Thông báo dự định từ chối, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

	+ Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy; + Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; hoặc bên nhận thế chấp đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đang được sử dụng làm tài sản thế chấp; + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); + Đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu nêu trên, phải có thêm các tài liệu sau đây: +) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại Điều 105 của Luật Sở hữu trí tuệ; +) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	02 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không bao gồm thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót).
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng (mỗi đối tượng): 230.000 đồng. - Phí tra cứu nhãn hiệu liên kết phục vụ thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (mỗi đối tượng): 180.000 đồng. - Phí đăng bạ Quyết định ghi nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (mỗi đối tượng): 120.000 đồng. - Phí công bố Quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp: 120.000 đồng/hồ sơ yêu cầu.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ. - Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng. - Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

	- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu. - Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó. - Quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định. - Mỗi hồ sơ đăng ký hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ được ghi nhận cho một bước chuyển giao. Trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng nhiều bước thì mỗi bước chuyển nhượng phải nộp một hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp riêng. - Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp ⁶⁰	Mã hồ sơ thủ tục hành chính Số đơn: Ngày nộp đơn:
---	--

(I) ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG
(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ☐ Chuyển nhượng toàn bộ ☐ Chuyển nhượng một phần	Số văn bằng bảo hộ:
---	---------------------

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁶¹:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

⁶⁰ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁶¹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

1. Tổ chức/cá nhân thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Tổ chức/cá nhân thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng	
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
☐ Phí thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí tra cứu trùng hoặc tương tự của cùng chủ sở hữu phục vụ việc thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận)	nhóm				
☐ Nếu mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	sản phẩm/dịch vụ				
☐ Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu)	nhóm				
☐ Phí đăng bạ quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí công bố quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	quyết định				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Hợp đồng chuyển nhượng, bằng tiếng.....gồm.....trang ☐ Bản gốc ☐ Bản sao	☐

☐ Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt, gồm..... trang	☐
☐ Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung), gồm.....trang	☐
☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể	☐
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy) ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....	☐
☐ Bản gốc văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

14. Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đến Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. Lưu ý: Mỗi đơn chỉ yêu cầu chấm dứt đối với 01 văn bằng bảo hộ - Bước 2: Thẩm định hình thức Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận, Cục SHTT kiểm tra tính hợp lệ về hình thức của đơn: trường hợp đơn có thiếu sót (thiếu phí, giấy ủy quyền không hợp lệ, thiếu thông tin...): ra thông báo thiếu sót và ấn định 01 tháng để sửa chữa. Kết quả: + Đơn hợp lệ hoặc đã sửa chữa đạt yêu cầu → chuyển sang thẩm định nội dung + Không sửa hoặc sửa chữa không đạt → trong 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn sửa chữa hoặc ngày nộp văn bản sửa chữa, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối xem xét yêu cầu - Bước 3a: Thẩm định nội dung (trường hợp đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ do bên thứ ba yêu cầu) + Thông báo ý kiến: trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn hoặc ngày đơn có thiếu sót đã được khắc phục, Cục SHTT thông báo bằng văn bản về ý kiến của bên thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ và ấn định 01 tháng để phản hồi. Đối với đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid do người thứ ba nộp, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo nội dung yêu cầu chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế cho chủ sở hữu thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu có ý kiến. + Trao đổi ý kiến giữa các bên (nếu cần): sau khi nhận phản hồi của chủ văn bằng bảo hộ, Cục SHTT có thể gửi lại ý kiến này cho bên yêu cầu và ấn định 01 tháng để trả lời bằng văn bản. + Yêu cầu bổ sung chứng cứ (nếu cần): trường hợp tài liệu/chứng cứ chưa rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu các bên bổ sung trong 01 tháng + Ra quyết định: Trên cơ sở toàn bộ hồ sơ, chứng cứ, lập luận và kết quả thẩm định, Cục SHTT ra quyết định chấm dứt hiệu lực (toàn bộ/một phần); hoặc ra Thông báo từ chối chấm dứt - Bước 3b: Thẩm định nội dung (trường hợp chủ văn bằng tự từ bỏ quyền) + Trường hợp hồ sơ đơn hợp lệ, Cục SHTT ra quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ (một phần/toàn bộ) + Nếu hồ sơ đơn chưa đáp ứng yêu cầu, Cục SHTT ra thông báo dự định từ chối và ấn định thời hạn 01 tháng để chủ văn bằng phản hồi
---------------------------	---

	+ Hết thời hạn ấn định mà chủ văn bằng bảo hộ không phản hồi/phản hồi không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra Thông báo từ chối chấm dứt (một phần/toàn bộ) - Bước 4: Ghi nhận và công bố Trong 30 ngày kể từ ngày ra quyết định: Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia và Công bố trên Công báo SHCN. - Rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực + Trường hợp yêu cầu rút hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra Thông báo chấp nhận rút đơn và chấm dứt xử lý hồ sơ đơn. + Trường hợp yêu cầu rút không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra Thông báo dự định từ chối rút đơn và ấn định thời gian cho phép khắc phục là 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo. Nếu người yêu cầu rút không khắc phục hoặc khắc phục không đạt, Cục Sở hữu trí tuệ từ chối yêu cầu rút đơn và tiếp tục xử lý vụ việc. - Trường hợp chấm dứt xử lý yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vì lý do khách quan Trong quá trình xử lý đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, Cục SHTT ra Thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu nếu văn bằng đã bị hủy bỏ hiệu lực (toàn bộ/một phần) theo Quyết định của Cục SHTT; hoặc Bản án/quyết định có hiệu lực của Tòa án.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Chứng cứ (nếu có); + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); + Bản thuyết minh lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng bảo hộ, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan; - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Trường hợp chính chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu chấm dứt: 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. - Trường hợp người thứ ba yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ + 05 tháng kể từ ngày nộp đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ;

	+ 07 tháng kể từ ngày nhận đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực đối với vụ việc phức tạp hoặc trường hợp chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến khác với người yêu cầu chấm dứt hiệu lực - Thời gian hoặc thời hạn ấn định (kể cả được gia hạn theo quy định) đề người khiếu nại, bên liên quan phản hồi thông báo, sửa đổi, bổ sung tài liệu theo quy định không được tính vào thời hạn xử lý đơn.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định chấm dứt một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 50.000 đồng/mỗi đối tượng. (Kể từ ngày 01/01/2027, lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 100.000 đồng/mỗi đối tượng) - Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 180.000 đồng - Phí đăng bạ Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng - Phí công bố Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định

	số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.
--	---

TỜ KHAI YÊU CẦU CHẤM DỨT HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp ⁶²	Mã hồ sơ thủ tục hành chính
---	------------------------------------

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐƯỢC YÊU CẦU CHẤM DỨT HIỆU LỰC
(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ☐ Đăng ký quốc tế nhãn hiệu ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	Số văn bằng bảo hộ/dăng ký quốc tế:
---	--

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁶³:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

⁶² Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁶³ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Chấm dứt toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ

☐ Chấm dứt một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
☐ Lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
☐ Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
☐ Phí đăng bạ quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
☐ Phí công bố quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Bản thuyết minh lý do yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	☐
☐ Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

15. Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. Lưu ý: Mỗi đơn chỉ yêu cầu hủy bỏ đối với 01 văn bằng bảo hộ Bước 2: Thẩm định hình thức Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn, Cục SHTT kiểm tra tính hợp lệ về hình thức: nếu đơn có thiếu sót (thiếu phí, giấy ủy quyền không hợp lệ, thiếu thông tin...): ra thông báo thiếu sót và ấn định 01 tháng để sửa chữa. Kết quả: + Không có thiếu sót hoặc sửa chữa đạt yêu cầu → chuyển sang xử lý nội dung + Không sửa hoặc sửa chữa không đạt → trong 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn sửa chữa hoặc nộp văn bản sửa chữa, ra thông báo từ chối xem xét yêu cầu Bước 3: Thẩm định nội dung yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ + Thông báo ý kiến cho chủ văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn hoặc ngày đơn có thiếu sót đã được khắc phục, Cục SHTT thông báo bằng văn bản về ý kiến của người yêu cầu cho chủ văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng để phản hồi. Đối với đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid hoặc đối với đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay do người thứ ba nộp, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo nội dung yêu cầu hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế cho chủ sở hữu thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu có ý kiến. + Trao đổi ý kiến giữa các bên (nếu cần): sau khi nhận phản hồi của chủ văn bằng bảo hộ, Cục SHTT có thể gửi lại ý kiến này cho người yêu cầu và ấn định 02 tháng để trả lời. + Yêu cầu bổ sung chứng cứ (nếu cần): trường hợp tài liệu/chứng cứ chưa rõ ràng, Cục SHTT yêu cầu các bên bổ sung trong 01 tháng; khi cần thiết, có thể tổ chức trao đổi trực tiếp giữa các bên. + Ra quyết định: Trên cơ sở toàn bộ hồ sơ, chứng cứ, lập luận và kết quả thẩm định: → Cục SHTT ra quyết định hủy bỏ hiệu lực (toàn bộ/một phần); hoặc → Thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực. Bước 4: Ghi nhận và công bố
--------------------	--

	Trong 30 ngày kể từ ngày ra quyết định: Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và Công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp. - Rút yêu cầu hủy bỏ hiệu lực + Trường hợp rút hợp lệ: Cục SHTT ra thông báo chấp nhận rút đơn và chấm dứt xử lý hồ sơ + Trường hợp rút không hợp lệ: Cục SHTT ra thông báo dự định từ chối rút đơn và ấn định thời hạn khắc phục là 15 ngày làm việc. Nếu không khắc phục hoặc khắc phục không đạt: từ chối rút đơn và tiếp tục xử lý vụ việc - Trường hợp chấm dứt xử lý yêu cầu hủy bỏ hiệu lực vì lý do khách quan Trong quá trình xử lý đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, Cục SHTT ra Thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu hủy bỏ nếu văn bằng đã bị hủy bỏ hiệu lực (toàn bộ/một phần) theo: Quyết định của Cục SHTT; hoặc Bản án/quyết định có hiệu lực của Tòa án.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN; + Chứng cứ (nếu có); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Bản thuyết minh lý do yêu cầu; - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- 12 tháng: đối với yêu cầu hủy bỏ Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích - 05 tháng: đối với Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý - Có thể gia hạn tối đa 03 tháng đối với vụ việc phức tạp - Thời gian hoặc thời hạn ấn định (kể cả được gia hạn theo quy định) để người khiếu nại, bên liên quan phản hồi thông báo, sửa đổi, bổ sung tài liệu theo quy định không được tính vào thời hạn xử lý đơn.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định hủy bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 50.000 đồng/mỗi đối tượng. (Kể từ 01/01/2027, Lệ phí yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 100.000 đồng cho mỗi đối tượng) - Phí thẩm định yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 390.000 đồng - Phí đăng bạ Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. - Phí công bố Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.

TỜ KHAI YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp ⁶⁴	Mã hồ sơ thủ tục hành chính
---	------------------------------------

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐƯỢC YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC
(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ☐ Đăng ký quốc tế nhãn hiệu ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	Số văn bằng bảo hộ/dăng ký quốc tế:
---	--

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁶⁵:
1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

 Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐

Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

⁶⁴ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁶⁵ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: ☐ Cá nhân/ ☐ Doanh nghiệp/ ☐ Viện nghiên cứu / ☐ Trường đại học / ☐ Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

☐ Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

☐ Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Huỷ bỏ toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ

☐ Huỷ bỏ một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ

(V) PHÍ, LỆ PHÍ					DVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền	
☐ Lệ phí yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí thẩm định yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí đăng bạ quyết định huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ				
☐ Phí công bố quyết định huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:					
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)					

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐
☐ Bản thuyết minh lý do yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	☐
☐ Bản gốc ấn bản uỷ quyền bằng tiếng,	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm trang	☐
☐ Bản sao Văn bản uỷ quyền (☐ Bản gốc nộp sau; ☐ Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

16. Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Cơ sở đào tạo có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 62 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. Bước 2: Thẩm định hồ sơ - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ xem xét về tính hợp lệ của hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo. + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn sửa chữa hồ sơ theo thông báo thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp trong đó nêu rõ lý do từ chối; + Trường hợp hồ sơ không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp hồ sơ đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Văn bản yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKH&CN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ KH&CN, trong đó điền đầy đủ thông tin của tổ chức đề nghị công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp; - Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức; - Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận là cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp: Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị; Thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ; Danh sách giảng viên tham gia chương trình đào tạo; Bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Thời hạn giải quyết	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận cơ sở đào tạo (đối với hồ sơ hợp lệ), Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục; - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn 01 tháng để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót (đối với hồ sơ không hợp lệ), Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp
Phí, lệ phí (nếu có)	Không có
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ KH&CN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp: a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định. b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định; c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước

	về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.
--	---

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (Nếu có)
TÊN TỔ CHỨC

Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

YÊU CẦU CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ

I. Thông tin của đối tượng đề nghị

- Tên tổ chức đề nghị:
- Trụ sở chính của tổ chức:
- Quyết định thành lập tổ chức: số.....ngày cấp..... nơi cấp
- Mã số thuế:
- Số điện thoại:..... Email:.....
- Website:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....Chức vụ:.....
- Người liên hệ:.....Số điện thoại:..... Email:.....

II. Hồ sơ kèm theo

- Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức;
- Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận là cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp:
 - + Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị;
 - + Thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ;
 - + Danh sách giảng viên tham gia chương trình đào tạo;
 - + Bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị quý Cục xem xét và công nhận./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

17. Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Cơ sở đào tạo có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 108a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ. Bước 2: Thẩm định hồ sơ - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ xem xét về tính hợp lệ của hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo. + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn sửa chữa hồ sơ theo thông báo thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp; + Trường hợp hồ sơ không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp hồ sơ đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Văn bản yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ KH&CN, trong đó điền đầy đủ thông tin của tổ chức đề nghị công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp; - Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức; - Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận là cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp: Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị; Thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia công tác giám định sở hữu công nghiệp; Danh sách giảng viên tham gia chương trình đào tạo; Bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.

Thời hạn giải quyết	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận cơ sở đào tạo (đối với hồ sơ hợp lệ), Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục; - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn 01 tháng để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót (đối với hồ sơ không hợp lệ), Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp
Phí, lệ phí (nếu có)	Không có
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ KH&CN
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp: a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật và các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định; b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định; c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia công tác giám định về sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu

	công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026. - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.
--	--

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (Nếu có)
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**YÊU CẦU CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GIÁM ĐỊNH
SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ

I. Thông tin của đối tượng đề nghị

- Tên tổ chức đề nghị:
- Trụ sở chính của tổ chức:
- Quyết định thành lập tổ chức: số.....ngày cấp..... nơi cấp
- Mã số thuế:
- Số điện thoại:..... Email:.....
- Website:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....Chức vụ:.....
- Người liên hệ:.....Số điện thoại:..... Email:.....

II. Hồ sơ kèm theo

- Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức;
- Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận là cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp:
 - + Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị;
 - + Thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia công tác giám định về sở hữu công nghiệp;
 - + Danh sách giảng viên tham gia chương trình đào tạo;
 - + Bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị quý Cục xem xét và công nhận./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định số 100/2026/NĐ-CP đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền, phân cấp thực hiện các thủ tục về sở hữu công nghiệp) đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Một đơn khiếu nại chỉ được khiếu nại một quyết định hoặc thông báo chính thức liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp - Bước 2: Thụ lý đơn khiếu nại Việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Khiếu nại và khoản 1 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ. Cụ thể, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải: + Ra thông báo không thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn thuộc một trong các trường hợp không được thụ lý giải quyết khiếu nại theo quy định, trong đó nêu rõ lý do từ chối; hoặc + Ra thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn không thuộc các trường hợp không được thụ lý giải quyết khiếu nại theo quy định, trong đó ghi nhận ngày thụ lý. - Bước 3: Giải quyết khiếu nại + Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung khiếu nại cho bên liên quan và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến (nếu có); + Bên liên quan có quyền cung cấp thông tin, chứng cứ chứng minh cho lý lẽ của mình trong thời hạn nêu trên, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xem xét các thông tin, chứng cứ đó khi giải quyết khiếu nại; + Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung ý kiến của bên liên quan và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người khiếu nại có ý kiến phản hồi ý kiến của bên liên quan; + Nếu kết thúc thời hạn ấn định mà một bên không có ý kiến thì đơn khiếu nại sẽ được giải quyết trên cơ sở các tài liệu có trong đơn, bao gồm cả tài liệu thể hiện ý kiến của bên kia. + Căn cứ vào kết quả xem xét lại quyết định, thông báo bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại, trong đó phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại. Rút đơn khiếu nại và đình chỉ giải quyết khiếu nại
---------------------------	--

	+ Rút đơn khiếu nại: Người khiếu nại có quyền rút đơn khiếu nại, đơn đã rút coi như chưa được nộp (trừ trường hợp rút trước khi thụ lý/không thụ lý) + Đình chỉ giải quyết khiếu nại: Người giải quyết khiếu nại ra quyết định đình chỉ trong các trường hợp: Người khiếu nại rút đơn; Đối tượng khiếu nại đã bị hủy bỏ. - Bước 4: Công bố quyết định: Quyết định giải quyết khiếu nại được công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày và trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ký quyết định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương .
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 119a Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 117 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN bao gồm: + Đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; + Bản sao quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại và bản sao đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định hoặc thông báo đó (trong trường hợp người nộp đơn khiếu nại lần hai); hoặc tài liệu chỉ dẫn thông tin về các tài liệu nêu trên; + Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất (đối với khiếu nại lần thứ hai); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp qua đại diện) + Chứng cứ (bằng chứng hoặc vật chứng) dùng để chứng minh, làm rõ lập luận khiếu nại. Chứng cứ có thể được nộp bổ sung trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đơn khiếu nại. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- 10 ngày để ra thông báo thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; - 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp có ý kiến; - 30 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 45 ngày (đối với khiếu nại lần thứ nhất); - 45 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 60 ngày (đối với khiếu nại lần thứ hai). Thời gian để người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp ý kiến, thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội dung khiếu nại, thời gian thực hiện trưng cầu

	giám định (nếu có), thời gian người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo thụ lý/từ chối thụ lý đơn khiếu nại - Quyết định giải quyết khiếu nại. - Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại
Phí, lệ phí (nếu có)	Không quy định
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Đơn khiếu nại được làm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Người nộp đơn khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại - Đơn khiếu nại phải được nộp trong thời hiệu quy định tại các Điều 9 và 33 của Luật Khiếu nại.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025; Luật số 131/2025/QH15 10/12/2025; - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; - Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm.....

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:(1)

Họ và tên người khiếu nại:

Địa chỉ: (2);

Số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân , ngày cấp
.....,nơi cấp:..... (3).

Tên của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại:;

Địa chỉ: (4);

Khiếu nại về việc: (5);

Nội dung khiếu nại:(6).

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

NGƯỜI KHIẾU NẠI

(Chữ ký hoặc điểm chỉ)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ, tên và địa chỉ của người khiếu nại:

- Nếu là người đại diện của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình được đại diện;

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền.

(3) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(4) Tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại.

(5) Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc gì (ghi rõ khiếu nại lần đầu hoặc lần hai).

(6) Ghi tóm tắt nội dung khiếu nại; ghi rõ cơ sở của việc khiếu nại; yêu cầu giải quyết khiếu nại.